Biểu số 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN LÂM BÌNH, TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 887/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Lăng Can	Xã Bình An	Xã Hồng Quang	Xã Khuôn Hà	Xã Phúc Yên	Xã Thổ Bình	Xã Thượng Lâm	Xã Xuân Lập	Xã Minh Quang	Xã Phúc Sơn
1	2	3	4=(5)+…+(14)	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**99,92**	**30,49**	**8,75**	**3,24**	**19,19**	**6,49**	**3,82**	**11,21**	**4,85**	**9,61**	**2,27**
1.2	Đất trồng lúa	LUA/PNN	25,90	15,06	0,75	0,08	1,26	0,20	0,50	2,00	0,25	4,40	1,40
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	24,99	15,06	0,75		0,48	0,20	0,50	2,00	0,20	4,40	1,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,72	3,35	0,36		0,03	0,87	0,10	0,57	0,50	1,34	0,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,21	1,24	1,34		0,65	0,22	1,38	2,39	0,10	1,62	0,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	11,70				8,70	2,00		1,00			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	44,38	10,79	5,80	3,16	8,48	3,20	1,70	5,25	4,00	2,00	
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	1,01	0,05	0,50		0,07		0,14			0,25	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**1,68**	0,78									0,90
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,95	0,55									0,40
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,73	0,23									0,50
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*											
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**											